



SỞ VĂN THƯỜNG DỤNG



LÊ ANH THAO
biên soạn

- ❖ NGUYỄN VĂN
- ❖ PHIÊN ÂM
- ❖ DỊCH NGHĨA
- ❖ CHÚ GIẢI



 NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC



Đạo vốn vô hình, mà văn là chỗ để tải đạo;

Thần tuy vô ngôn, mà số là phương để đạt lòng.

Cho nên từ xưa, khi quốc gia hữu lễ, ắt có biểu chương để cáo tấu; khi nhân dân hữu sự, ắt có số điệp để thông thành. Kẻ cầu an giải ách, người báo đức truy tiên; hoặc phụng Phật lễ Thánh, hoặc kính Mẫu tôn thần; thấy đều trai tâm tịnh ý, dốc một niềm chí thiết mà đạt với u minh. Ấy chính là nguồn gốc của khoa nghi và linh văn vậy.

Đọc thoáng thì tưởng chỉ là lời văn biên ngẫu;

Mà khảo kỹ mới biết một chữ một câu đều có nguồn gốc, nửa lời nửa ý thấy hàm điển cố. Điển tích tầng tầng, ý nghĩa lớp lớp. Văn tuy giản mà nghĩa thâm, lời tuy áo mà tình thiết. Văn phong thì trang nghiêm cổ nhã,

Tâm pháp lại sâu kín linh vi.

Xét các đạo văn số cổ lưu truyền trong dân gian, thật đáng gọi là:

“Diệu ngữ linh văn, u huyền áo chỉ.”

Hoặc lấy kinh truyện Nho gia mà phát huy trung hiếu;

Hoặc mượn huyền ngôn Đạo giáo để thông thần đạt hóa;

Hoặc dùng pháp ngữ nhà Phật mà khuyến thiện độ sinh.

Dung hội cả Nho, Phật, Đạo mà thành một mạch riêng. Trên kính Tam bảo chư Thánh, dưới trọng hiếu đạo gia tiên; vừa giữ lễ giáo phương Đông, vừa thấm phong tục bản thổ. Cho nên mỗi đạo số không chỉ là nghi văn tế tự, mà còn là văn hóa dân tộc.



ISBN: 978-632-01-3359-8



9 786320 133598

GIÁ: 350.000 đồng

MỤC LỤC

TỰA	11
SỐ, BIỂU, TRẠNG, ĐIỆP, QUAN, BẢNG, HỊCH	13
QUY CÁCH VĂN SỐ	17
KẾT CẤU MỘT BẢN SỐ VĂN	19
CHƯƠNG I	27
1. 釋迦牟尼佛聖誕疏 THÍCH CA MÂU NI PHẬT THÁNH ĐẢN SỐ	27
2. 太上老君聖誕疏 THÁI THƯỢNG LÃO QUÂN THÁNH ĐẢN SỐ	34
3. 大聖孔子慶誕疏 ĐẠI THÁNH KHÔNG TỬ KHÁNH ĐẢN SỐ	42
4. 誕生聖母疏 ĐẢN SINH THÁNH MẪU SỐ	49
5. 顯聖大王誕日疏 HIỂN THÁNH ĐẠI VƯƠNG ĐẢN NHẬT SỐ	54
6. 春節明年迎祥疏 XUÂN TIẾT MINH NIÊN NGHÊNH TƯỜNG SỐ	61
7. 三月清明節疏 TAM NGUYỆT THANH MINH TIẾT SỐ	67
8. 夏節迎祥疏 HẠ TIẾT NGHÊNH TƯỜNG SỐ	73
9. 五月端午節疏 NGŨ NGUYỆT ĐOAN NGỌ TIẾT SỐ	79
10. 秋節迎祥疏 THU TIẾT NGHÊNH TƯỜNG SỐ	85

11. 八月中秋節疏	
BÁT NGUYỆT TRUNG THU TIẾT SỞ	90
12. 冬節迎祥疏	
ĐÔNG TIẾT NGHÊNH TƯỜNG SỞ	95
13. 十月初十日疏	
THẬP NGUYỆT SỞ THẬP NHẬT SỞ	101
14. 諸神朝天疏	
CHƯ THẦN CHẦU THIÊN SỞ	107
15. 終天除夕疏	
CHUNG THIÊN TRỪ TỊCH SỞ	113
16. 上元諸人禳星疏	
THƯỢNG NGUYÊN CHƯ NHÂN NHƯỜNG TINH SỞ ..	119
17. 私人禳星疏	
TƯ NHÂN NHƯỜNG TINH SỞ	124
18. 下元送星疏	
HẠ NGUYÊN TÔNG TINH SỞ	130
19. 下元送三災疏	
HẠ NGUYÊN TÔNG TAM TAI SỞ	135
CHƯƠNG II	140
1. 疏佛	
SỞ PHẬT	140
2. 福壽疏	
SỞ PHÚC THỌ	146
3. 疏家先	
SỞ GIA TIÊN	151
4. 祖堂疏	
SỞ TỔ ĐƯỜNG	157
5. 土公疏	
SỞ THỔ CÔNG	162

6. 疏母	
SỞ MẪU	
7. 聖母祠版依疏	
THÁNH MẪU TỰ	
8. 疏天府	
SỞ THIÊN PHỦ	
9. 疏地府	
SỞ ĐỊA PHỦ	
10. 疏水府	
SỞ THỦY PHỦ	
11. 疏嶽府	
SỞ NHẠC PHỦ	
12. 陳朝疏	
SỞ TRẦN TRIỀU	
13. 陳朝朔望疏	
TRẦN TRIỀU SỞ	
14. 疏求解病	
SỞ CẦU GIẢI BỆNH	
15. 士子求應科疏	
SỞ TỬ CẦU ỨNG	
16. 解白虎四九	
GIẢI BẠCH HỔ	
17. 禱命祈安疏	
ĐÁO MỆNH KHI	
18. 求財懺悔疏	
CẦU TÀI SÁM HỐI	
19. 人人求官	
NHÂN NHÂN CẦU QUAN	

..... 90	6. 疏母	SỐ MẪU.....167
..... 95	7. 聖母祠皈依疏	THÁNH MẪU TỪ QUY Y SỐ.....173
..... 101	8. 疏天府	SỐ THIÊN PHỦ.....178
..... 107	9. 疏地府	SỐ ĐỊA PHỦ.....183
..... 113	10. 疏水府	SỐ THỦY PHỦ.....188
..... 119	11. 疏嶽府	SỐ NHẠC PHỦ.....193
..... 124	12. 陳朝疏	SỐ TRẦN TRIỀU.....198
..... 130	13. 陳朝朔望疏	TRẦN TRIỀU SÓC VỌNG SỐ.....203
..... 135	14. 疏求解病	SỐ CẦU GIẢI BỆNH.....208
..... 140	15. 士子求應科疏	SĨ TỬ CẦU ỨNG KHOA SỐ.....213
..... 140	16. 解白虎四九疏	GIẢI BẠCH HỔ TỨ CỬU SỐ.....218
..... 146	17. 禱命祈安疏	ĐẢO MỆNH KỲ AN SỐ.....223
..... 151	18. 求財懺悔疏	CẦU TÀI SÁM HỐI SỐ.....228
..... 157	19. 人人求官職疏	NHÂN NHÂN CẦU QUAN CHỨC SỐ.....233
..... 162		

20. 文官求陞次疏	
VĂN QUAN CẦU THĂNG THỨ SỞ	238
21. 武官求陞品疏	
VÕ QUAN CẦU THĂNG PHẨM SỞ	243
22. 已生未成求嗣疏	
DĨ SINH VỊ THÀNH CẦU TỰ SỞ	248
23. 求護胎保童疏	
CẦU HỘ THAI BẢO ĐỒNG SỞ	254
24. 求事已成禮謝疏	
CẦU TỰ DĨ THÀNH LỄ TẠ SỞ	259
25. 解恠夢疏	
GIẢI QUÁI MỘNG SỞ	263
26. 士庶求嗣疏	
SĨ THỨ CẦU TỰ SỞ	268
CHƯƠNG III	273
1. 薦父一七齋旬疏	
TIỀN PHỤ NHẤT THẤT TRAI TUẦN SỞ	273
2. 薦父七七齋旬疏	
TIỀN PHỤ THẤT THẤT TRAI TUẦN SỞ	279
3. 薦父百日齋旬疏	
TIỀN PHỤ BÁCH NHẬT TRAI TUẦN SỞ	285
4. 小祥薦父母通用疏	
TIỂU TƯỜNG TIỀN PHỤ MẪU THÔNG DỤNG SỞ ...	291
5. 大祥薦父母通用疏	
ĐẠI TƯỜNG TIỀN PHỤ MẪU THÔNG DỤNG SỞ	300
6. 禪祥薦父母疏	
ĐẠM TƯỜNG TIỀN PHỤ MẪU SỞ	305
7. 諱日薦父母疏	
HÚY NHẬT TIỀN PHỤ MẪU SỞ	310

8. 薦母	
TIỀN MẪU	
9. 薦母七七齋旬疏	
TIỀN MẪU THẤT	
10. 薦母百日齋旬疏	
TIỀN MẪU BÁCH	
11. 薦父母各節通用疏	
TIỀN PHỤ MẪU C	
12. 父母薦男子	
PHỤ MẪU TIỀN N	
13. 妻薦夫一七齋旬	
THÊ TIỀN PHU NH	
14. 妻薦夫各節通用	
THÊ TIỀN PHU C	
15. 夫薦妻一七齋旬	
PHU TIỀN THÊ N	
16. 孫姪薦祖考	
TÔN DIỆT TIỀN	
THÔNG DỤNG S	
17. 兄薦弟疏	
HUYNH TIỀN Đ	
18. 接靈牒	
TIẾP LINH Đ	
NGUỒN TƯ LIỆU	

8.	薦母一七齋旬疏	
	TIỀN MẪU NHẤT THẤT TRAI TUẦN SỐ	314
9.	薦母七七齋旬疏	
	TIỀN MẪU THẤT THẤT TRAI TUẦN SỐ.....	321
10.	薦母百日齋旬疏	
	TIỀN MẪU BÁCH NHẬT TRAI TUẦN SỐ.....	326
11.	薦父母各節通用疏	
	TIỀN PHỤ MẪU CÁC TIẾT THÔNG DỤNG SỐ	332
12.	父母薦男子各節疏	
	PHỤ MẪU TIỀN NAM TỬ CÁC TIẾT SỐ.....	338
13.	妻薦夫一七齋旬疏	
	THÊ TIỀN PHU NHẤT THẤT TRAI TUẦN SỐ.....	343
14.	妻薦夫各節通用疏	
	THÊ TIỀN PHU CÁC TIẾT THÔNG DỤNG SỐ.....	349
15.	夫薦妻一七齋旬疏	
	PHU TIỀN THÊ NHẤT THẤT TRAI TUẦN SỐ.....	355
16.	孫姪薦祖考(妣)各節通用疏	
	TÔN ĐIỆT TIỀN TỔ KHẢO (TỶ) CÁC TIẾT THÔNG DỤNG SỐ	361
17.	兄薦弟疏	
	HUYNH TIỀN ĐỆ SỐ	366
18.	接靈牒	
	TIẾP LINH ĐIỆP	371
	NGUỒN TƯ LIỆU BIÊN SOẠN.....	375

TỰA

Đạo vốn vô hình, mà văn là chỗ để tải đạo;

Thần tuy vô ngôn, mà số là phương để đạt lòng.

Cho nên từ xưa, khi quốc gia hữu lễ, ắt có biểu chương để cáo tấu; khi nhân dân hữu sự, ắt có số điệp để thông thành. Kể cầu an giải ách, người báo đức truy tiên; hoặc phụng Phật lễ Thánh, hoặc kính Mẫu tôn thần; thấy đều trai tâm tịnh ý, dốc một niềm chí thiết mà đạt với u minh. Ấy chính là nguồn gốc của khoa nghi và linh văn vậy.

Độc thoáng thì tưởng chỉ là lời văn biên ngẫu;

Mà khảo kỹ mới biết một chữ một câu đều có nguồn gốc, nửa lời nửa ý thấy hàm điển cố. Điển tích tầng tầng, ý nghĩa lớp lớp. Văn tuy giản mà nghĩa thâm, lời tuy áo mà tình thiết. Văn phong thì trang nghiêm cổ nhã,

Tâm pháp lại sâu kín linh vi.

Xét các đạo văn số cổ lưu truyền trong dân gian, thật đáng gọi là:

“Diệu ngữ linh văn, u huyền ảo chỉ.”

*Hoặc lấy kinh truyện Nho gia mà phát huy trung hiếu;
Hoặc mượn huyền ngôn Đạo giáo để thông thần đạt hóa;
Hoặc dùng pháp ngữ nhà Phật mà khuyến thiện độ sinh.*

Dung hội cả Nho, Phật, Đạo mà thành một mạch riêng. Trên kính Tam bảo chư Thánh, dưới trọng hiếu đạo gia tiên; vừa giữ lễ giáo phương Đông, vừa thấm phong tục bản thổ. Cho nên mỗi đạo số không chỉ là nghi văn tế tự, mà còn là văn hóa dân tộc.

CHƯƠNG II

1. 疏佛 SỞ PHẬT

Nguyên văn:

伏以:

佛慈廣大，能除限厄災殃；聖德寬洪，增賜康寧福壽。
。俯伸叩禱，仰達金容。爰有:

越南國...

上奉:

佛聖當天獻供拜禱，解限送厄，除災祈祿財旺進延長壽事。

今臣...

即日仰干蓮座，俯鑒凡心。

言念臣等:

生居中界，命屬上宮；荷乾坤覆載之洪恩，感日月照臨之大德。晨昏出入，豈無善惡之關；歲月流行，難免吉凶之運。

苟非叩禱，憑一念之善緣；曷得安寧，保四時之吉慶。

由是今月吉日，投誠五體，淨信一心；具有疏文，虔伸上奏。

恭惟:

南無十方無量常住三寶金蓮座下；

南無三乘等覺諸位菩薩蓮座下；

南無大慈
三界天主
十八龍神
伏願:

諸佛證明
度迷津于寶
年年咸樂
三災八難
祿財旺
但臣下

Phiên âm

sở Phật

Phục d

Phật t

khoan hồng

ngưỡng đạt

Viên

Việt

Thư

Phật

trừ tai kỳ

Kim

Túc

Ng

南無大慈大悲救苦救難靈感觀世音菩薩紅蓮座下；
三界天主、四府萬靈、公同聖帝玉陛下；
十八龍神、伽藍真宰位前。

伏願：

諸佛證明，萬靈鑒格；超苦海以慈航，庶得有求必應；
度迷津于寶筏，使之願也從心。

年年咸樂于春臺；箇箇同躋於壽域。

三災八難，使無侵犯之虞；百福千祥，常享壽康之慶。

祿財旺進，人物平安。

但臣下情，無任激切屏營之至。謹疏。

Phiên âm:

sớ Phật

Phục dĩ:

Phật từ quảng đại, năng trừ hạn ách tai ương; Thánh đức
khoan hồng, tăng tứ khang ninh phúc thọ. Phủ thân khâu đảo,
ngưỡng đạt kim dung¹.

Viên hữu:

Việt Nam quốc...

Thượng phụng:

Phật Thánh đương thiên hiến cúng bái đảo, giải hạn tổng ách,
trừ tai kỳ lộc tài vượng tiến diên trường thọ sự.

Kim thân...

Tức nhật ngưỡng can liên tọa², phủ giám phạm tâm.

Ngôn niệm thân đẳng:

Sinh cư trung giới³, mệnh thuộc thượng cung⁴; hà càn khôn
phủ tái chi hồng ân, cảm nhật nguyệt chiếu lâm chi đại đức. Thần

hôn xuất nhập, khởi vô thiện ác chi quan; tuế nguyệt lưu hành, nan miễn cát hung chi vận. Cầu phi khẩu đảo, bằng nhất niệm chi thiện duyên; hạt đặc an ninh, bảo tứ thời chi cát khánh. Do thị kim nguyệt cát nhật, đầu thành ngũ thể⁵, tịnh tín nhất tâm; cụ hữu sở văn, kiên thân thượng tấu.

Cung duy:

Nam mô thập phương vô lượng thường trụ Tam bảo⁶ kim liên tọa hạ;

Nam mô tam thừa đẳng giác⁷ chư vị Bồ Tát liên tọa hạ;

Nam mô đại từ đại bi cứu khổ cứu nạn linh cảm Quan Thế Âm Bồ Tát hồng liên tọa hạ⁸;

Tam giới thiên chúa⁹, tứ phủ vạn linh¹⁰, công đồng thánh đế¹¹ ngọc bệ hạ;

Thập bát long thần¹², già lam chân tể¹³ vị tiền.

Phục nguyện:

Chư Phật chứng minh, vạn linh giám cách; siêu khổ hải dĩ từ hàng¹⁴, thứ đặc hữu cầu tất ứng; độ mê tân vu bảo phiệt¹⁵, sử chi nguyện dã tòng tâm. Niên niên hàm lạc vu xuân đài¹⁶; cá cá đồng tể ư thọ vực¹⁷. Tam tai bát nạn¹⁸, sử vô xâm phạm chi ngu; bách phúc thiên tường, thường hưởng thọ khang chi khánh. Lộc tài vượng tiến, nhân vật bình an.

Đãn thần hạ tình, vô nhậm kích thiết bình doanh chi chí. Cẩn sơ.

Dịch nghĩa:

Sớ dâng lên đức Phật

Cúi nghĩ rằng:

Lòng từ của Phật rộng lớn, có thể tiêu trừ tai ương ách hạn; Đức thánh khoan hồng, ban thêm phúc thọ an khang. Cúi đầu khẩn nguyện, giữa mong thấu tới dung nhan vàng ngọc.

Nay có:
Người nước Việt Nam
Kính dâng:
Lễ cúng Phật Thánh
cầu cho tài lộc tăng tiến
Nay thần...
Hôm nay giữa mong
phần.
Ngẫm nghĩ rằng:
Sinh nơi cõi người, số
đất che chở, cảm
vào, há tránh khỏi đi
vạn hạn cát hung. Nếu
niệm thiện duyên; t
mùa. Bởi vậy chọn
thanh tín; kính cần
lạy:
thời phương Tam bảo
đẳng giác; Đức Qu
nạn; đáng chúa qu
ánh đế; mười tám
nguyện:
Phật chứng minh, v
hiến điều cầu
bên mê, khi

ngàn lành thường hưởng an khang trường thọ. Tài lộc hưng vượng, người vật bình an.

Lòng thành tha thiết khôn nguôi, nay kính cẩn dâng sớ.

Chú giải:

- 1 **金容 (Kim dung):** Dung nghi vàng ngọc của chư Phật, chư thánh; ý chỉ tôn nhan linh thiêng.
- 2 **蓮座 (Liên tọa):** Tòa sen của Phật, biểu tượng cho sự thanh tịnh và giác ngộ.
- 3 **中界 (Trung giới):** Cõi người ở giữa tam giới theo quan niệm Phật giáo.
- 4 **上宮 (Thượng cung):** Thiên cung, nơi cai quản số mệnh và phúc phận của con người.
- 5 **投誠五體 (Đầu thành ngũ thể):** Cúi lạy sát đất bằng năm phần thân thể, biểu hiện lòng thành kính tuyệt đối.
- 6 **十方無量常住三寶 (Thập phương vô lượng thường trụ Tam bảo):** Chư Phật, Pháp, Tăng thường tồn khắp mười phương thế giới.
- 7 **三乘等覺 (Tam thừa đẳng giác):** Ba con đường tu hành trong Phật giáo; “đẳng giác” chỉ bậc giác ngộ gần thành Phật.
- 8 **紅蓮座下 (Hong liên tọa hạ):** Dưới tòa sen đỏ; cách tôn xưng dành cho Quan Thế Âm Bồ Tát.
- 9 **三界天主 (Tam giới thiên chúa):** Đấng cai quản ba cõi trời, đất và thủy giới theo quan niệm tín ngưỡng dân gian.
- 10 **四府萬靈 (Tứ phủ vạn linh):** Toàn thể chư vị thần linh thuộc hệ thống Tứ phủ trong tín ngưỡng Đạo Mẫu Việt Nam.
- 11 **公同聖帝 (Công đồng Thánh đế):** Hội đồng các hàng thánh đế, thánh quan trong tín ngưỡng Tứ phủ.

十八龍神 (Thập bát long thần)
 伽藍真宰 (Già lam chân宰)
 慈航 (Từ hàng): “Thị độ”
 寶筏 (Bảo phiệt): “Thị độ”
 春臺 (Xuân đài): “Thị độ”
 壽域 (Thọ vực): “Thị độ”
 三災八難 (Tam tai bát nạn)
 lớn trong đời sống
 giáo dân gian.

3. 疏家先 SỞ GIA TIÊN

Nguyên văn:

疏家先

伏以:

先祖是皇，播引之功弗替；後昆紹翼，承之不忘。爰其所尊，追之而祀。

爰有:

越南國...居。

奉先祖當天進禮...今後裔...同家等。

言念:

乾始坤生，仰荷貽豐之蔭；天經地義，常存寸草之心。

奉承或於禮儀修治；或疎於墳墓。

撫今思昔，有愧于中。

茲逢今節，敬設香花；具有疏文，虔伸上奏。

伏為恭請:

本家堂上歷代祖先一切等等諸位真靈位前;

本家列位祖姑猛祖位前;

本家真靈...位前。

伏願:

祖德遙觀，先靈顯應；鑒追恩至悃，以衍以承。施扶祐之陰功，能保能助；扶子尊之吉慶，垂祚胤之無疆。宗祀長留，香火永久；福基堅固，寔賴先靈陰扶之大德。謹疏。

天運...年...月...日...子孫叩首上疏。

Phiên âm:

Sớ gia tiên

Phục dĩ:

Tiên tổ thị hoàng¹; bá dẫn chi công² phát thế; hậu côn³ thiệu ký⁴, thừa chi bất vong. Viên kỳ sở tôn, truy chi nhi tự⁵.

Viên hữu:

Việt Nam quốc... cư.

Phụng tiên tổ đương thiên tiến lễ... kim hậu duệ... đồng gia đẳng.

Ngôn niệm:

Cần thủy khôn sinh⁶, ngưỡng hà di phong chi ẩm⁷; thiên kinh địa nghĩa⁸, thường tồn thốn thảo chi tâm⁹. Phụng thừa¹⁰ hoặc ư lễ nghi tu trị; hoặc sơ ư phần mộ¹¹. Phủ kim tư tích, hữu quý vu trung. Tư phùng kim tiết, kính thiết hương hoa; cụ hữu sớ văn, kiên thân thượng tấu.

Phục vi cung thỉnh:

Bản gia đường thượng lịch đại tổ tiên nhất thiết đẳng đẳng chư vị chân linh¹² vị tiên;

Bản gia liệt vị tổ cô¹³ mãnh tổ¹⁴ vị tiên;

Bản gia chân linh... vị tiên.

Phục nguyện:

Tổ đức dao quan, tiên linh hiển ứng; giám truy ân chí khôn¹⁵, dĩ diển dĩ thừa¹⁶. Thi phù hựu chi âm công¹⁷, năng bảo năng trợ; phù tử tôn¹⁸ chi cát khánh, thùy tộ dận¹⁹ chi vô cương. Tông tự²⁰ trường lưu, hương hỏa vĩnh cửu; phúc cơ kiên cố²¹, thực lại tiên linh âm phù²² chi đại đức.

Cẩn sớ.

Thiên vận... niên... nguyệt... nhật... tử tôn khấu thủ thượng sớ.